

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VNM)

CTCP Sữa Việt Nam

Ngày 29/12/2023	67,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-5.1%	1.1%

DT thuần 2023
60,369
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 413 0.7%

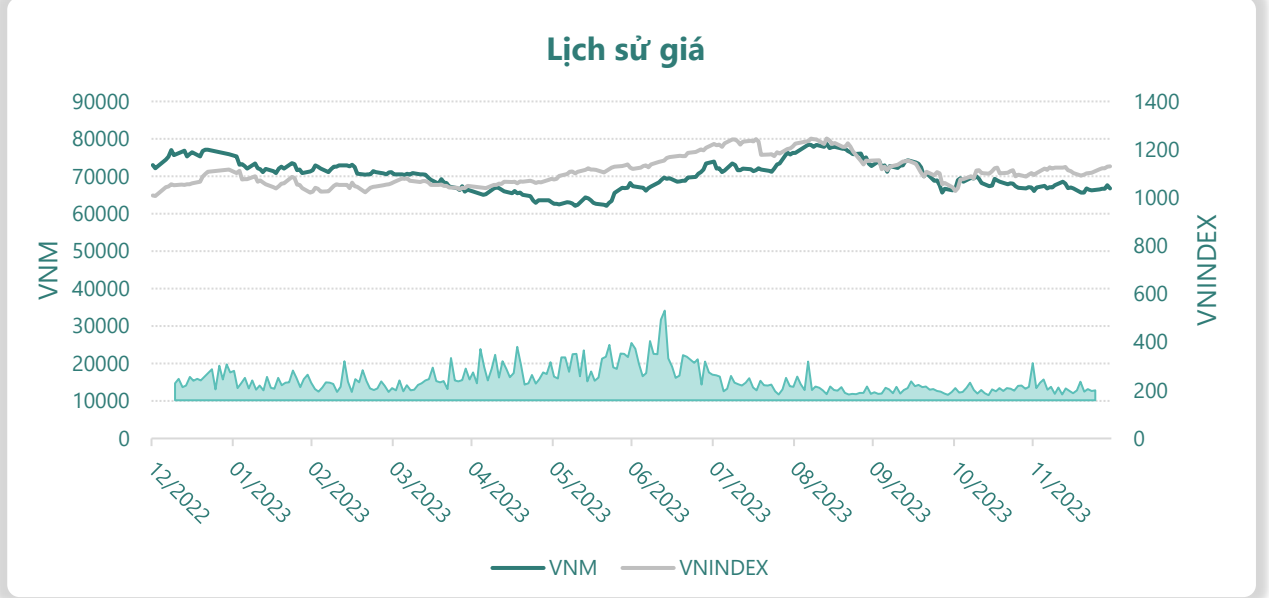
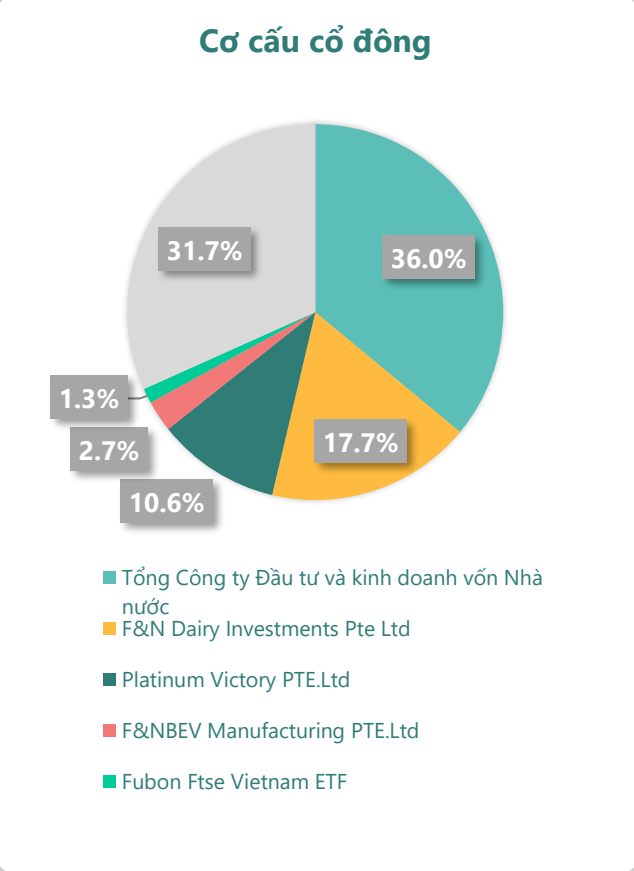
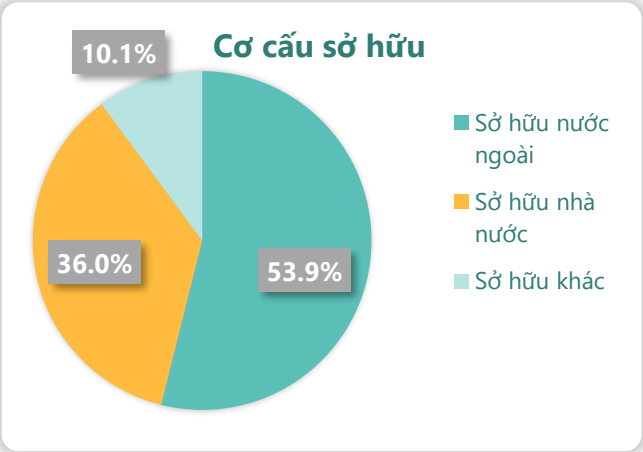
LN thuần 2023
10,904
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 413 3.9%

LN sau thuế 2023
9,019
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 441 5.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
18.8%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2023
26.2%
YoY: +/-▲ 1.4%

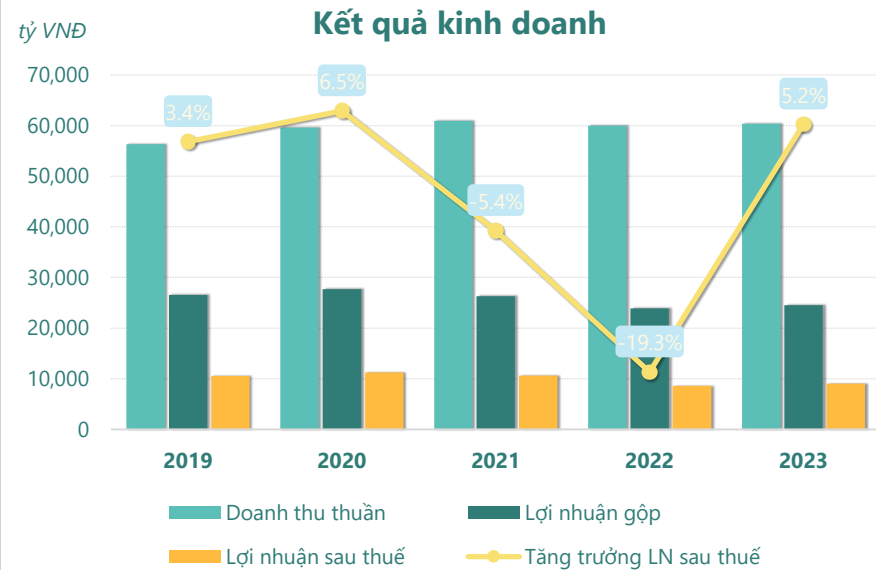
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	62,122 - 78,692
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141,281
Số lượng CPLH (CP)	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,958,099
Sở hữu nước ngoài	53.9%
Beta	0.59
EPS	4,246
P/E	15.9



Kết quả kinh doanh VNM năm 2023, doanh thu thuần đạt 60,369 tỷ đồng tăng 0.69%, lợi nhuận sau thuế đạt 9,019 tỷ đồng tăng 5.15%.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 26.2% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt

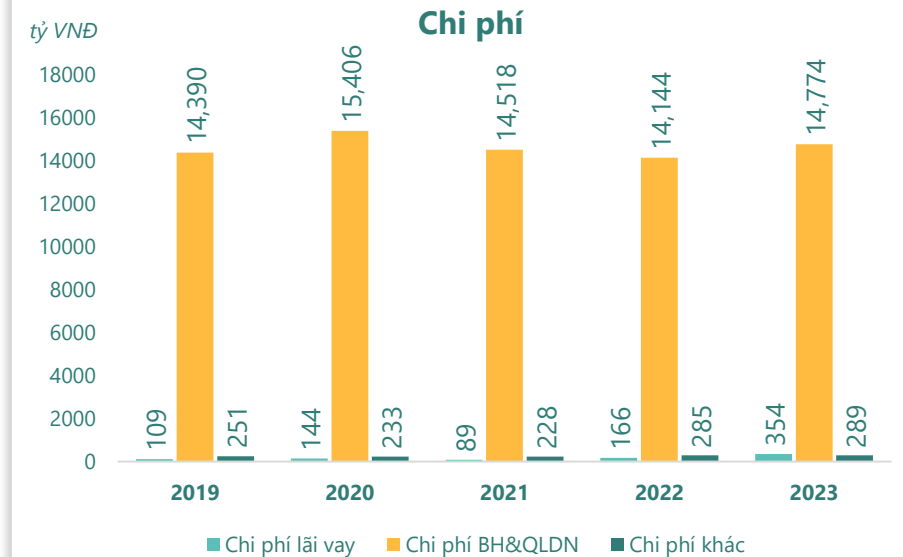
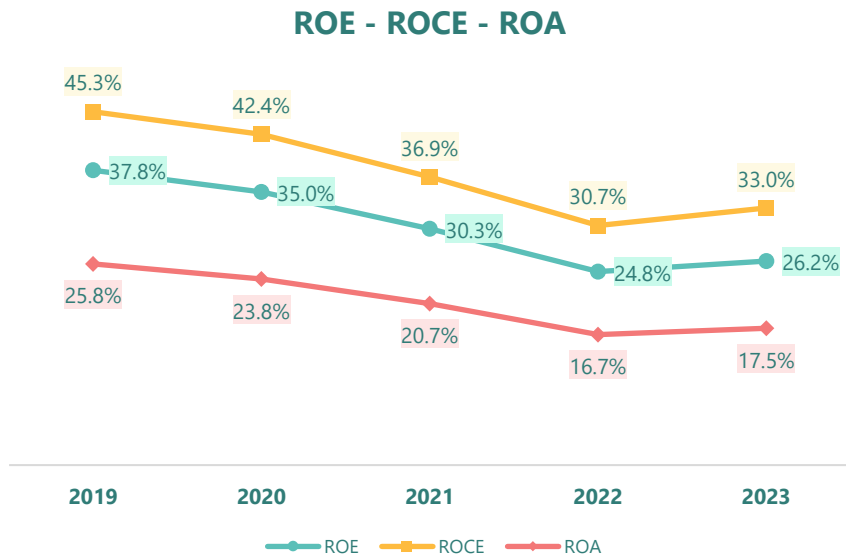
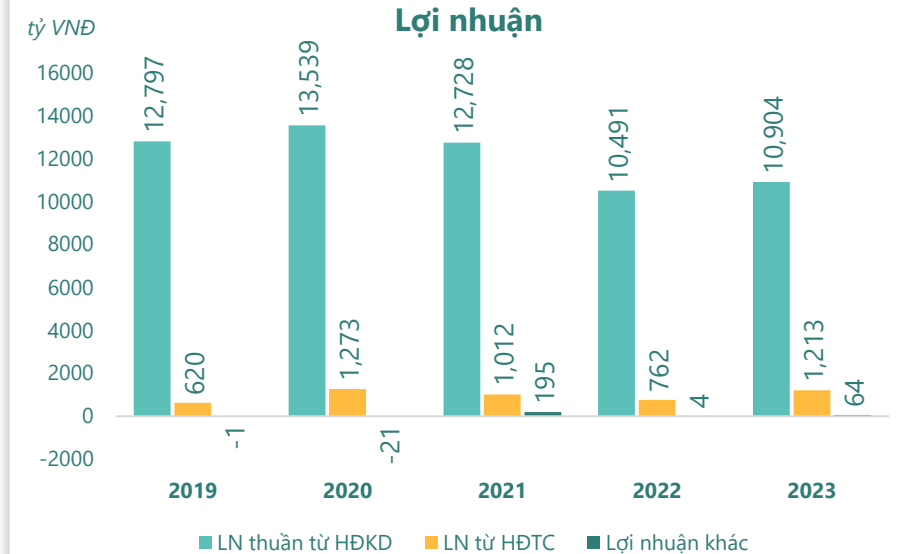
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, VNM có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 10,904 tỷ đồng, tăng lên 412.6 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12,092 tỷ đồng) là 1,188 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

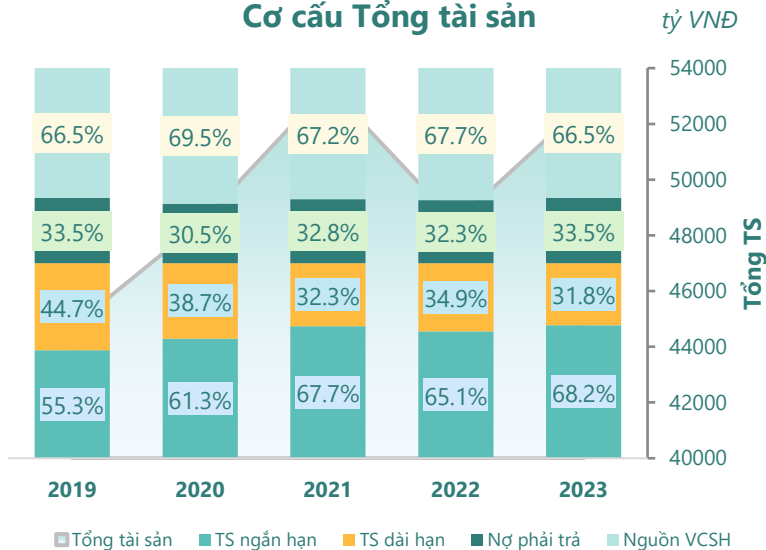
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 354.1 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 14,774 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 289.1 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của VNM năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 26.2%, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần

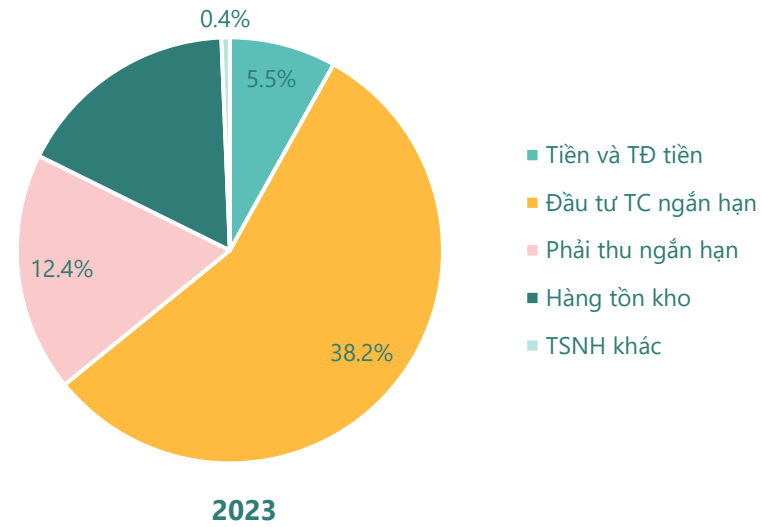


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

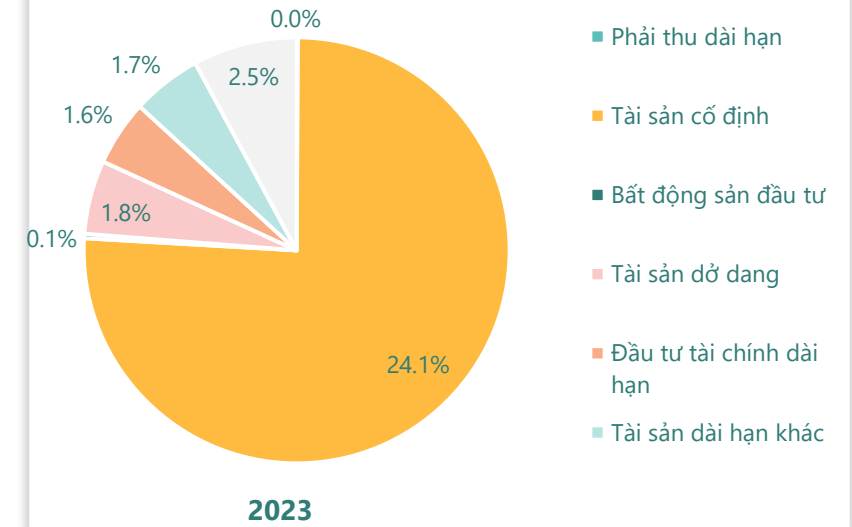
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của VNM năm 2023 tăng trưởng 8.64% so với năm trước, đạt 52,673 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

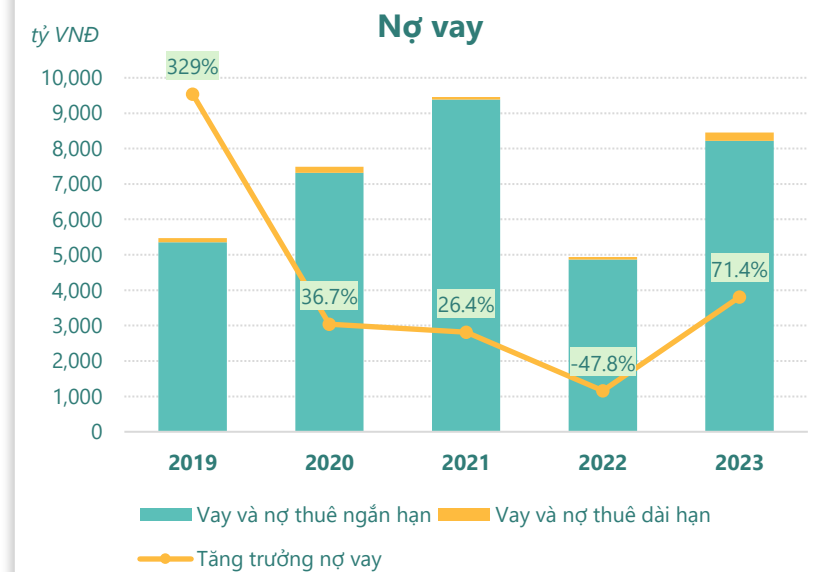
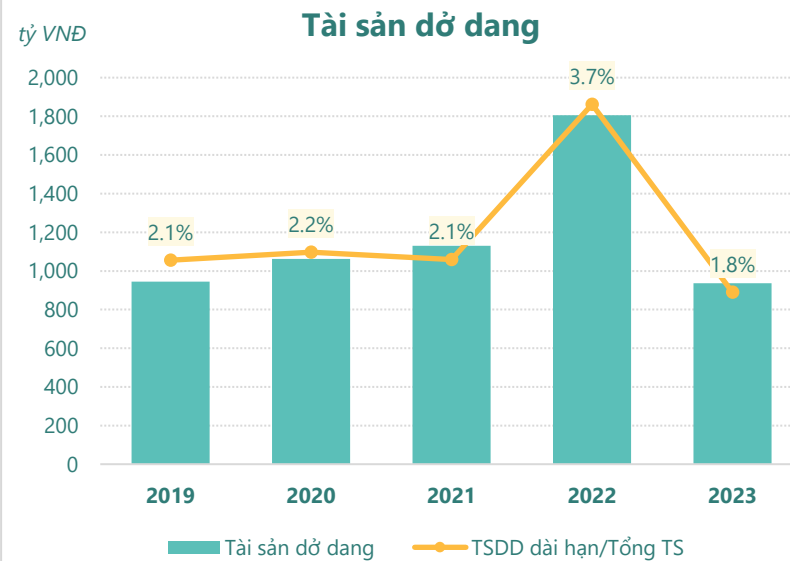
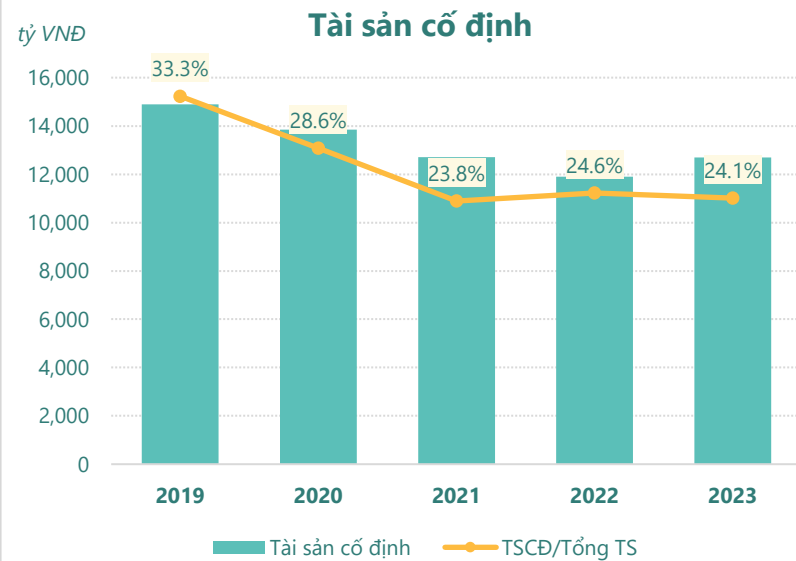
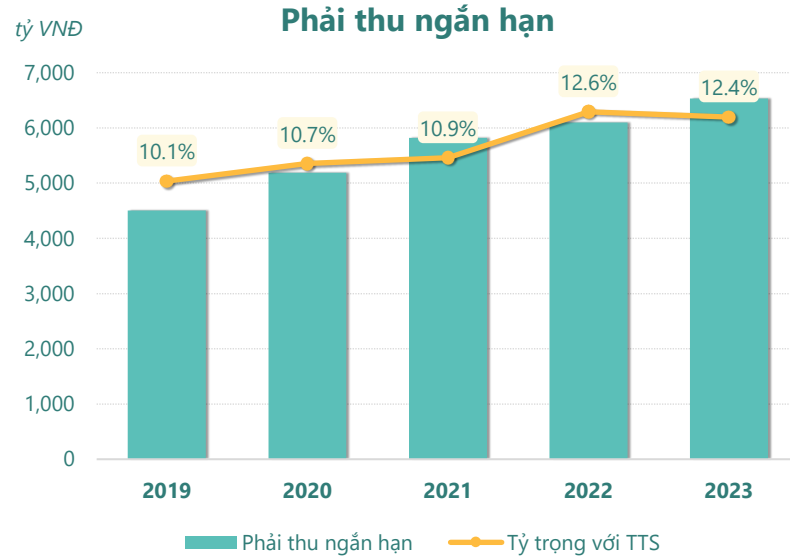
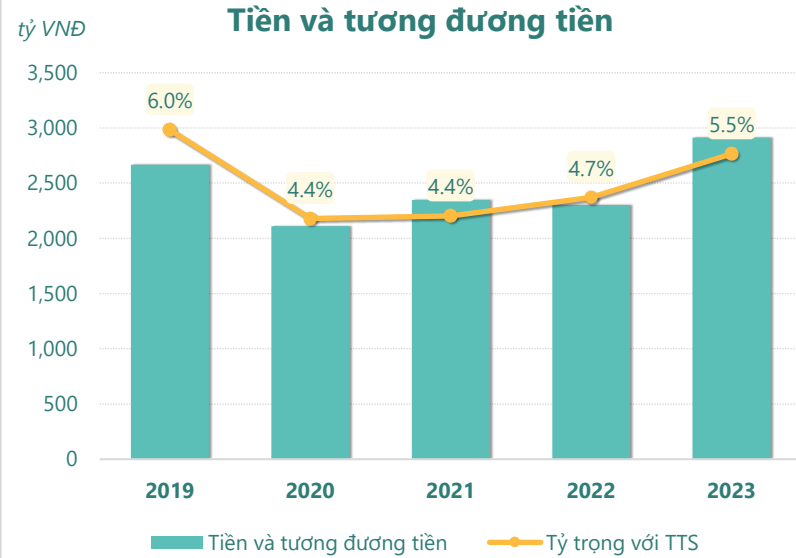
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VNM đạt 35,936 tỷ đồng, tăng trưởng 13.9% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 68.2% tổng tài sản. Trong đó, đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 38.2%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

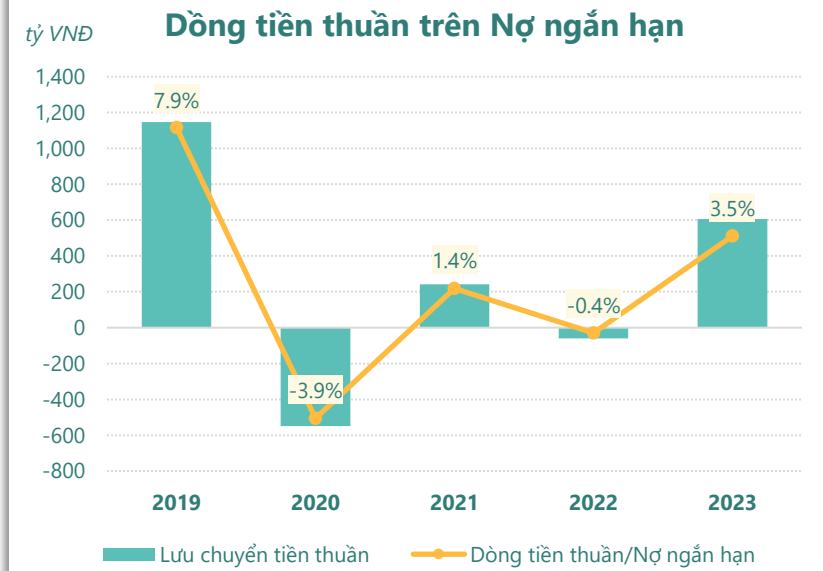
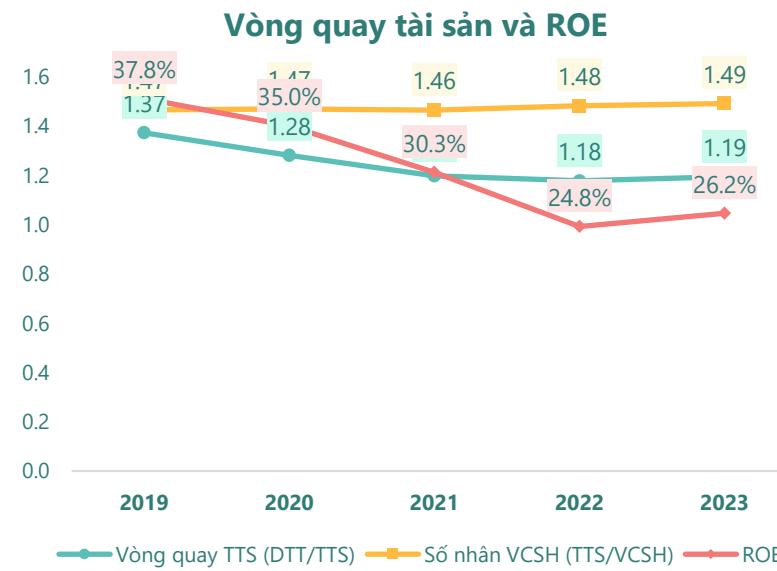
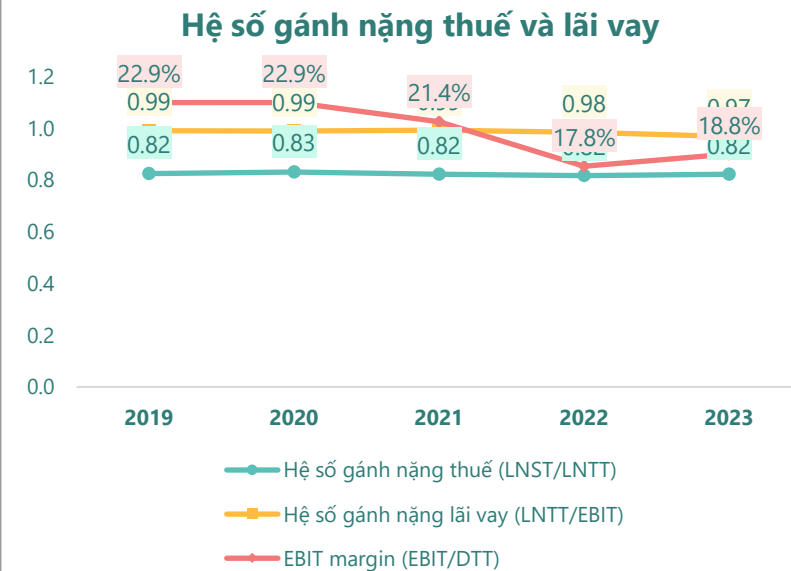
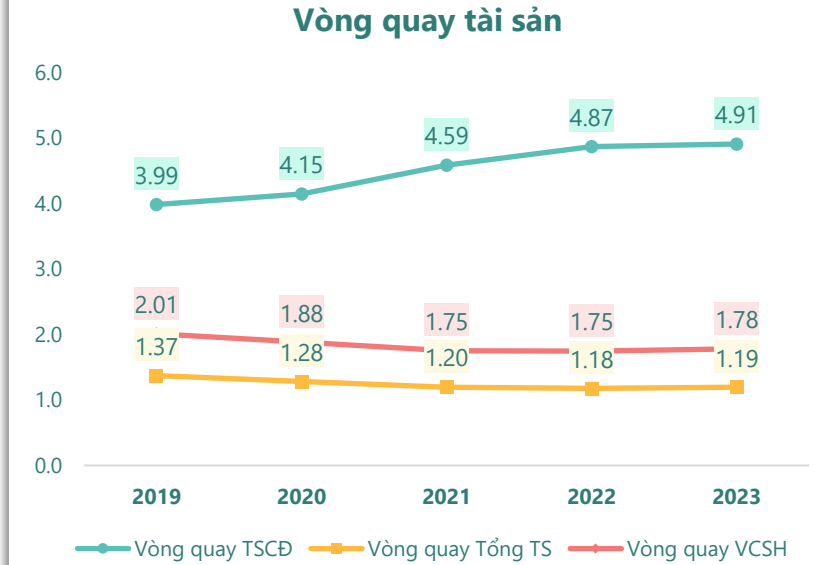
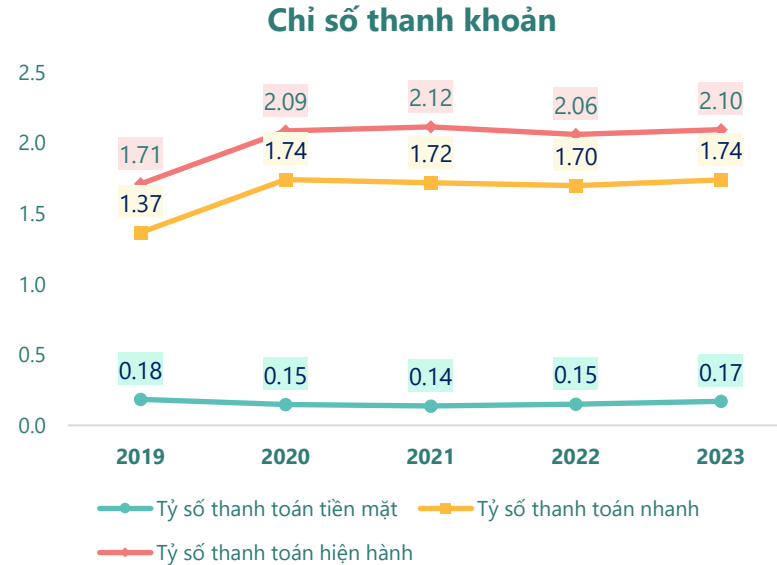
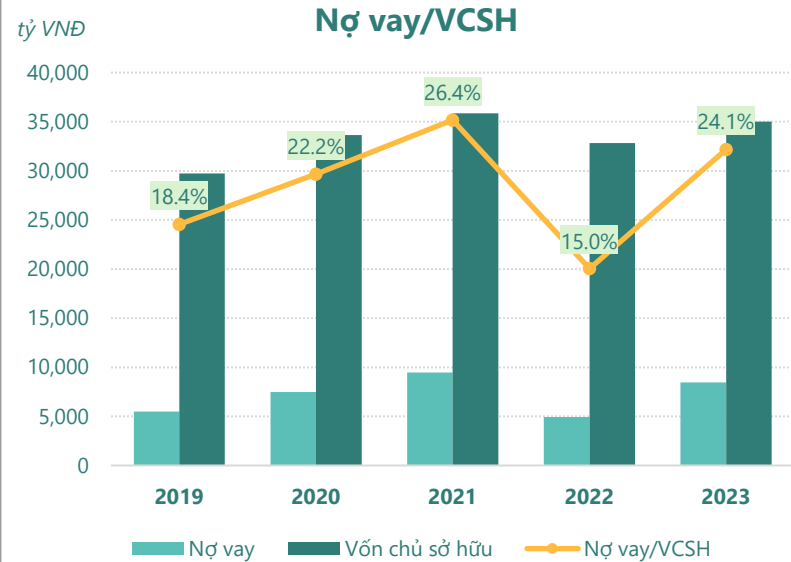
Tài sản dài hạn đạt 16,737 tỷ đồng giảm 1.09% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 31.8%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 24.1%, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 2.51%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	59,636	60,919	59,956	60,369
Giá vốn hàng bán	31,968	34,641	36,059	35,824
Lợi nhuận gộp	27,669	26,278	23,897	24,545
Doanh thu HĐTC	1,581	1,215	1,380	1,716
Chi phí TC	309	202	618	503
Chi phí lãi vay	144	88.8	166	354
LN trong công ty LKLD	3.88	-45.0	-24.5	-80.6
Chi phí bán hàng	13,447	12,951	12,548	13,018
Chi phí QLDN	1,958	1,567	1,596	1,756
LN thuần từ HĐKD	13,539	12,728	10,491	10,904
Lợi nhuận khác	-20.8	195	4.47	64.3
LN trước thuế	13,519	12,922	10,496	10,968
Lợi nhuận sau thuế	11,236	10,633	8,578	9,019
LNST của CĐ cty mẹ	11,099	10,532	8,516	8,874

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,180	9,432	8,827	7,887
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,802	-3,933	3,473	-2,989
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,927	-5,257	-12,360	-4,293
Tiền đầu kỳ	2,665	2,111	2,349	2,300
Lưu chuyển tiền thuần	-548	241	-60.2	606
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.58	-4.02	11.6	5.98
Tiền cuối kỳ	2,111	2,349	2,300	2,912

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	48,432	53,332	48,483	52,673
Tài sản ngắn hạn	29,666	36,110	31,560	35,936
Tiền và tương đương tiền	2,111	2,349	2,300	2,912
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17,314	21,026	17,414	20,137
Phải thu ngắn hạn	5,187	5,822	6,100	6,530
Hàng tồn kho	4,905	6,773	5,538	6,128
Tài sản ngắn hạn khác	148	141	208	229
Tài sản dài hạn	18,767	17,222	16,922	16,737
Phải thu dài hạn	20.0	16.7	38.4	16.1
Tài sản cố định	13,854	12,707	11,903	12,690
Bất động sản đầu tư	60.0	60.0	57.6	55.6
Tài sản dở dang	1,063	1,130	1,805	937
Đầu tư tài chính dài hạn	973	744	743	831
Tài sản dài hạn khác	738	752	808	886
Lợi thế thương mại	2,059	1,813	1,567	1,322
Nợ phải trả	14,785	17,482	15,666	17,648
Nợ ngắn hạn	14,213	17,068	15,308	17,139
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,316	9,382	4,867	8,218
Phải trả người bán ngắn hạn	3,199	4,214	4,284	3,806
Nợ dài hạn	573	414	358	509
Vay và nợ thuê dài hạn	167	75.6	66.0	238
Nguồn vốn chủ sở hữu	33,647	35,850	32,817	35,026
Vốn chủ sở hữu	33,647	35,850	32,817	35,026
Vốn điều lệ	20,900	20,900	20,900	20,900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0